BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 30/12/2021

29/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,485.82	-0.57%	1,515.94	-0.50%	457.83	-0.05%
Tổng KLGD (tr. cp)	**844.37**	**-15.85%**	**176.23**	**-16.16%**	**116.56**	**-22.04%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**793.77**	**-14.98%**	**154.78**	**-18.29%**	**106.17**	**-17.60%**
TB 20 phiên (tr. cp)	877.21	-9.51%	185.26	-16.45%	120.22	-11.69%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**25,512.88**	**-12.38%**	**8,406.74**	**-9.99%**	**3,428.38**	**-16.48%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**23,238.73**	**-12.69%**	**7,251.58**	**-13.77%**	**3,164.71**	**-12.31%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,462.67	-8.73%	8,512.05	-14.81%	3,291.07	-3.84%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	196	38%	8	27%	117	40%
Số mã giảm	248	49%	16	53%	118	41%
Số mã đứng giá	66	13%	6	20%	55	19%

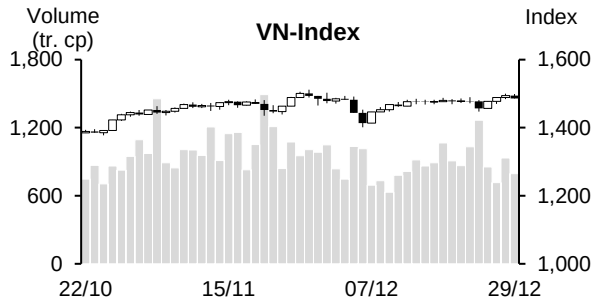

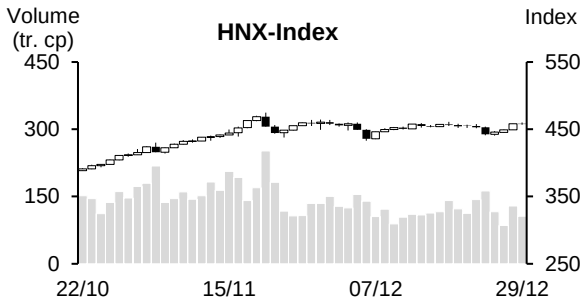

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Áp lực chốt lời sau 3 phiên tăng liên tiếp khiến thị trường đảo chiều giảm điểm trở lại. Những thông tin tích cực từ số liệu vĩ mô quý 4 vừa được công bố cũng chỉ giúp thị trường giữ được trạng thái giằng co trong phiên sáng. Lực đỡ của một số cổ phiếu ngân hàng nhanh chóng suy yếu trong phiên chiều khi sắc đỏ bao trùm ở nhiều cổ phiếu Bluechips khác. Điều này khiến các chỉ số đồng loạit rơi xuống dưới ngưỡng tham chiếu. Thậm chí VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất phiên. Mặc dù vậy, diễn biến của thị trường trong phiên hôm nay không hoàn toàn tiêu cực khi nhóm vốn hóa vừa và nhỏ vẫn giao dịch sôi động với nhiều nhóm ngành tăng tốt như chứng khoán, xây dựng, bất động sản, dầu khí, thép,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với MACD giữ trên Signal, cho thấy phiên giảm điểm mới dừng lại ở tín hiệu rung lắc kỹ thuật, và chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Mặc dù vậy, phiên giảm điểm vừa qua có nến cô đặc và đường MA20 vận động phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ, với hỗ trợ quanh vùng 1,450 – 1.460 điểm (MA50) và kháng cự quanh 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao khi chỉ số tiệm cận vùng đỉnh 1,500 – 1,510 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm nhẹ trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, chỉ số có thể vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ quanh vùng 474 điểm. Nhìn chung, thị trường tiếp diễn trạng thái giằng co trong biên độ, và vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng biên trên. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 4/2021 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: SBT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: AGR, NTC, ILB

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SBT	Mua	30/12/21	24.9	24.9	0.0%	27	8.4%	23.8	-4.4%	Cổ phiếu nằm trong xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	AGR	Quan sát mua	30/12/21	24	28	Nến bật tăng tốt trở lại từ MA50 và cắt lên các đường MA + vol tăng -> khả năng tạo đáy và có nhịp tăng về lại đỉnh cũ
2	NTC	Quan sát mua	30/12/21	185.6	215	Đang tạo nền tích cực trong mẫu hình Tam giác + vol có dấu hiệu tăng nhẹ trở lại sau khi cạn kiệt -> khả năng sắp có phiên break
3	ILB	Quan sát mua	30/12/21	32.6	40	Tín hiệu điều chỉnh về hỗ trợ quanh 32 với nến, vol cạn dần + MACD Histogram tăng trở lại -> có cơ hội tạo đáy quanh vùng này, cần nến tăng tốt đóng cửa >34 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	97	96.5	0.5%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	45.0	39.5	13.9%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	33.50	34.6	-3.2%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	35.20	35.5	-0.8%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	VSC	Mua	27/12/21	43.9	44.5	-1.3%	50.5	13%	41.8	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,58%, thấp hơn 2020

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, GDP quý IV và cả năm nay lần lượt ước tăng 5,22% và 2,58%.Kết quả này thấp hơn so với năm 2020 (2,91%) và là mức thấp nhất cả giai đoạn 2011-2021.

Trong mức tăng chung 2,58% của GDP năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp gần 14% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,8%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Theo nhận định từ đại diện Tổng cục Thống kê lần đầu tiên khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản có tốc độ tăng cao hơn GDP.

Sản xuất công nghiệp khởi sắc nhưng tỷ lệ tồn kho tăng gần 80%

Tính chung cả năm nay, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 4,8% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,3%.

Trong số đó, một số ngành có tốc độ tăng trưởng tốt trong năm vừa qua như sản xuất kim loại; sản xuất xe có động cơ; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học.

Đồng thời, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng cao nhất so với năm trước gồm thép cán, linh kiện điện thoại và xăng dầu.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 21,9% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm nay là 79,1%.

TP HCM, Cần Thơ, Trà Vinh là top 3 địa phương có chỉ số sản xuất ngành công nghiệp giảm mạnh nhất năm nay. Trong khi đó, Ninh Thuận, Đắk Lắk và Gia Lai là những địa phương dẫn đầu cả nước trong năm nay về tình hình sản xuất công nghiệp.

Kiều hối năm 2021 ước đạt 12,5 tỷ USD

Phó Thống đốc Thường trực Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Đào Minh Tú chia sẻ tại buổi họp báo triển khai nhiệm vụ ngành Ngân hàng năm 2022, diễn ra sáng 28/12, kiều hối năm 2021 ước đạt 12,5 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2020.

Theo các chuyên gia, lượng kiều hối vẫn tăng so với cả năm ngoái là một điều thuận lợi. Kiều hối tăng không chỉ góp phần nâng cao đời sống của người dân trong nước mà còn là nguồn lực tài chính quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước, bù đắp cán cân thương mại, giảm sức ép lên tỉ giá.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cổ đông PNJ thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 15 triệu cổ phiếu

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ lấy ý kiến bằng văn bản, cổ đông Công ty Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) đã thông qua phương án chào bán riêng lẻ tối đa 15 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 6,6% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.276 tỷ đồng lên 2.426 tỷ đồng.

Mức giá chào bán ủy quyền cho HĐQT quyết định nhưng không thấp hơn bình quân giá đóng cửa của 30 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày HĐQT thông qua giá phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý IV/2021 đến tháng 6/2022, ngay sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Mục tiêu huy động vốn để mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ; cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm…

Đạm Phú Mỹ lên kế hoạch lãi 945 tỷ năm 2022

Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu hợp nhất 11.059 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 945 tỷ đồng; lần lượt tăng 33% và gấp 2,6 lần kế hoạch 2021.

Với công ty mẹ, tổng doanh thu kế hoạch 10.767 tỷ đồng, tăng 38%; lợi nhuận sau thuế 927 tỷ đồng, gấp 2,6 lần. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 15%, tăng so với mức kế hoạch 2021 là 10%.

Về sản lượng kinh doanh, Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu tiêu thụ 800.000 tấn ure Phú Mỹ, 165.000 tấn NPK Phú Mỹ, 234.000 tấn phân bón khác; lần lượt tăng 4%, 18% và 24%.

Kế hoạch lợi nhuận năm 2022 tăng mạnh so với kế hoạch 2021 nhưng thấp hơn nhiều so với thực tế đạt được 9 tháng. Trong 9 tháng, Đạm Phú Mỹ đã đạt lãi sau thuế hợp nhất 1.503 tỷ đồng, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước và vượt 310% kế hoạch năm.

Aquatex Bến Tre chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 10%

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Aquatex Bến Tre, HoSE: ABT) – đơn vị thành viên của The PAN Group (HoSE: PAN) thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 20/1/2022 và ngày thanh toán là 27/1/2022.

Năm 2021, doanh nghiệp đặt kế hoạch doanh thu 410 tỷ đồng, tăng 24%; lợi nhuận trước thuế 35 tỷ đồng, gấp đôi thực hiện năm 2020. Tỷ lệ cổ tức từ 10% đến 20%, trong khi thực chia 2020 là 10%.

9 tháng, Aquatex Bến Tre lợi nhuận trước thuế 19 tỷ đồng, thực hiện 54% kế hoạch năm và tăng 41% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 11% lên 14,9% và doanh thu tài chính tăng cao nhờ cổ tức, lợi nhuận được chia.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIB	44,100	2.80%	0.03%
SSB	45,000	2.39%	0.03%
CTG	34,150	0.74%	0.02%
VPB	34,750	0.58%	0.02%
SSI	49,650	1.74%	0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	76,000	4.40%	0.19%
DTK	16,000	3.90%	0.08%
TIG	29,900	8.73%	0.06%
IDJ	51,100	7.13%	0.05%
SHS	48,600	1.25%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	95,500	-2.95%	-0.19%
VHM	81,700	-1.33%	-0.08%
GVR	36,900	-2.51%	-0.07%
VCB	79,500	-0.63%	-0.04%
DIG	97,000	-4.43%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	71,900	-2.84%	-0.13%
IPA	61,900	-2.37%	-0.05%
NVB	30,000	-1.96%	-0.05%
VC3	60,000	-5.51%	-0.05%
LAS	20,700	-8.81%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	14,300	1.06%	35,216,200
LDG	23,250	3.33%	33,056,600
HAG	14,450	6.64%	30,448,700
HNG	13,650	5.41%	27,937,300
POW	18,000	-1.91%	21,429,000

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	70,800	1.00%	9,805,210
KLF	8,500	-1.16%	7,005,335
ART	14,900	4.20%	5,939,171
SHS	48,600	1.25%	4,864,702
PVS	27,000	0.37%	3,690,317

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	172,000	0.29%	1,079.6
LDG	23,250	3.33%	778.0
HPG	45,800	0.00%	693.7
CII	47,700	6.95%	557.2
DPM	49,000	-6.31%	503.4

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	70,800	1.00%	712.8
SHS	48,600	1.25%	236.1
IDC	71,900	-2.84%	172.6
PVS	27,000	0.37%	99.9
THD	251,300	0.20%	93.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	1,550,000	217.00
TPB	5,030,000	211.42
MSB	5,506,000	143.20
VPB	4,019,100	141.32
PDR	1,360,000	129.20

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,199,000	95.22
DNP	4,141,982	80.49
DDG	1,471,900	40.77
IDC	243,000	18.88
HDA	551,021	13.72

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.43	787.41	15.80	555.67	5.63	231.74
HNX	0.85	37.26	4.16	281.22	(3.31)	(243.96)
Tổng 2 sàn	**22.28**	**824.67**	**19.96**	**836.89**	**2.32**	**(12.22)**

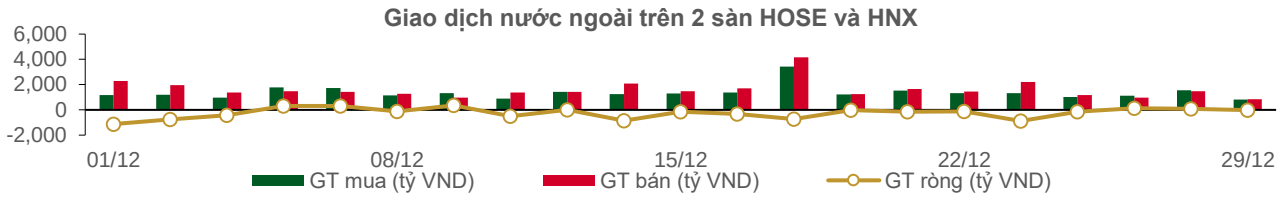

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	34,150	4,086,800	139.24
VRE	30,550	2,139,300	65.79
KDH	53,000	1,196,500	64.05
SCS	151,900	200,600	30.47
STB	29,500	930,800	27.90

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PTI	59,000	361,800	21.35
PVI	48,800	150,200	7.36
GIC	22,900	58,500	1.33
PSD	33,500	36,100	1.20
NDN	20,000	31,300	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	172,000	292,000	49.99
VRE	30,550	1,401,500	43.15
CTG	34,150	1,105,600	36.77
SCS	151,900	200,200	30.41
STB	29,500	937,300	27.17

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	70,800	3,729,700	269.27
PVI	48,800	100,200	4.91
ART	14,900	110,000	1.57
TIG	29,900	51,000	1.48
DIH	60,000	14,000	0.82

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	34,150	2,981,200	102.48
KDH	53,000	1,079,900	57.76
VRE	30,550	737,800	22.64
EIB	34,200	500,100	18.18
VHM	81,700	213,200	17.57

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PTI	59,000	361,800	21.35
PVI	48,800	50,000	2.45
GIC	22,900	58,500	1.33
PSD	33,500	36,100	1.20
NDN	20,000	29,300	0.58

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	172,000	(190,200)	(32.70)
GEX	37,000	(567,300)	(21.77)
E1VFVN30	25,500	(726,600)	(18.59)
VGC	50,600	(299,100)	(15.59)
CII	47,700	(253,400)	(11.97)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	70,800	(3,725,790)	(268.98)
ART	14,900	(107,400)	(1.53)
TIG	29,900	(51,000)	(1.48)
DIH	60,000	(14,000)	(0.82)
IVS	17,400	(27,500)	(0.47)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	25,500	0.4%	2,002,500	49.64
FUEMAV30	17,620	-1.5%	88,400	1.57
FUESSV30	18,620	-1.2%	16,900	0.32
FUESSV50	22,700	-0.9%	60,500	1.39
FUESSVFL	21,360	1.2%	91,400	1.95
FUEVFVND	27,700	0.5%	163,400	4.57
FUEVN100	20,030	0.5%	36,000	0.72
FUEIP100	11,160	-0.3%	22,800	0.26
Tổng cộng			**2,481,900**	**60.41**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	0.57	19.16	(18.59)
FUEMAV30	1.55	1.43	0.12
FUESSV30	0.00	0.17	(0.17)
FUESSV50	0.09	0.00	0.09
FUESSVFL	1.80	0.71	1.09
FUEVFVND	2.35	1.87	0.48
FUEVN100	0.61	0.71	(0.10)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**6.96**	**24.03**	**(17.07)**

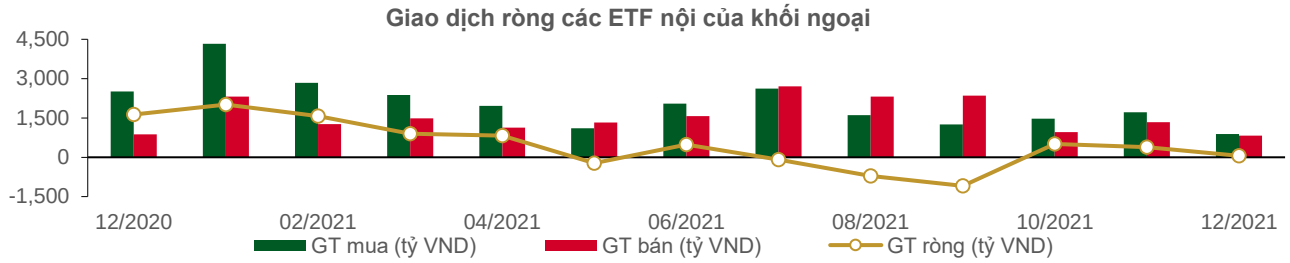

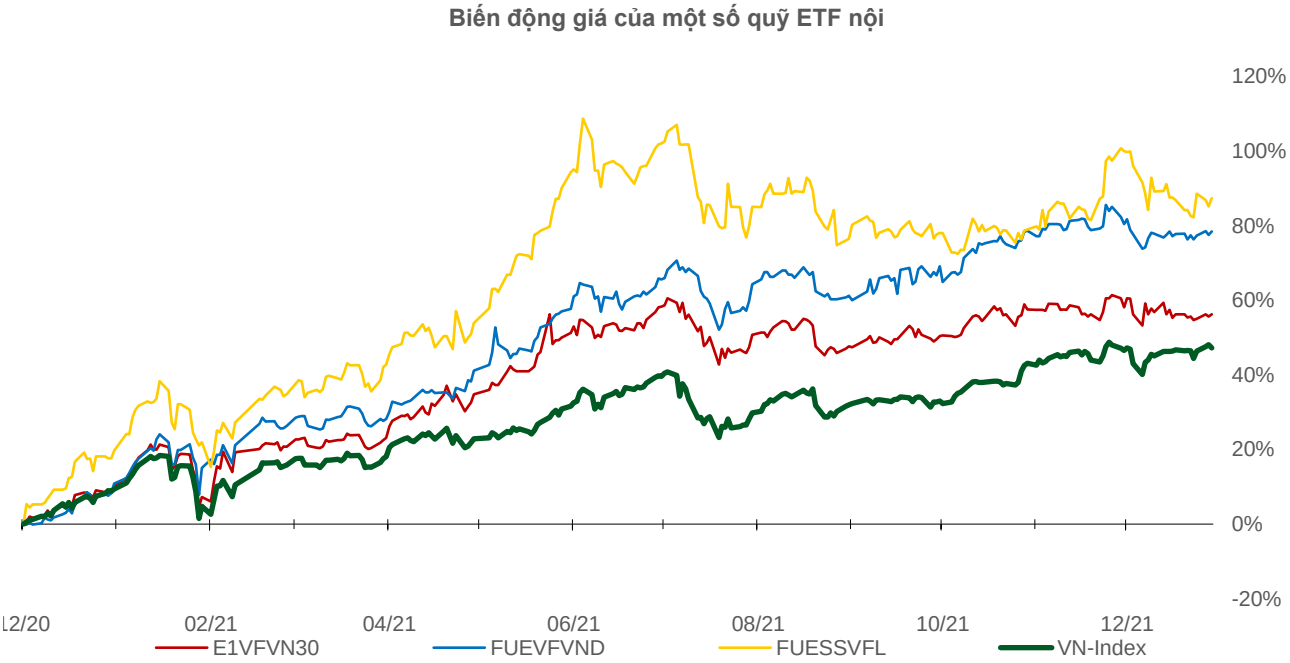

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	900	8.4%	15,570	23	33,800	611	(289)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,510	2.5%	13,170	184	33,800	972	(1,538)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,340	4.4%	2,060	146	33,800	798	(2,542)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,070	-2.7%	2,370	12	93,600	942	(128)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	220	-52.2%	5,460	9	93,600	(0)	(220)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,820	-5.2%	59,520	8	93,600	1,743	(77)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	650	-11.0%	1,470	12	93,600	546	(104)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	350	-7.9%	21,440	28	93,600	2	(348)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,690	-0.4%	180	189	93,600	307	(2,383)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,440	-14.8%	8,000	100	93,600	275	(1,165)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	920	-3.2%	7,730	62	93,600	4	(916)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,070	5.9%	40	146	93,600	200	(870)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	930	0.0%	4,030	119	30,600	318	(612)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	170	0.0%	12,730	12	45,800	(0)	(170)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	120	-20.0%	371,840	8	45,800	(0)	(120)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	990	-16.8%	17,680	68	45,800	15	(975)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	600	0.0%	8,720	119	45,800	9	(591)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	220	-8.3%	9,120	28	45,800	(0)	(220)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,360	-3.6%	2,190	189	45,800	69	(1,291)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	900	0.0%	45,690	184	45,800	65	(835)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	560	-3.5%	93,440	126	45,800	4	(556)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,410	-1.6%	25,140	146	45,800	318	(2,092)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	4,840	6.8%	24,370	21	53,000	4,528	(312)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	5,410	12.7%	15,650	43	53,000	4,137	(1,273)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,650	5.8%	116,080	119	53,000	1,185	(465)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	70	-36.4%	21,830	9	28,300	(0)	(70)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	280	7.7%	23,790	21	28,300	(0)	(280)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	310	6.9%	16,720	43	28,300	0	(310)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	170	-10.5%	1,230	28	28,300	(0)	(170)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,540	3.4%	33,200	100	28,300	268	(1,272)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	960	1.1%	35,340	62	28,300	89	(871)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	680	0.0%	2,830	126	28,300	49	(631)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,800	5.5%	9,520	126	172,000	5,505	(295)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,600	5.1%	11,450	8	172,000	8,844	244	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	4,870	5.6%	1,220	75	172,000	4,606	(264)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,520	4.8%	18,630	119	172,000	825	(695)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	2,060	9.0%	7,010	43	172,000	1,882	(178)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,570	5.9%	7,030	100	172,000	3,120	(450)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	3,630	-8.8%	140	146	172,000	2,605	(1,025)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,250	0.1%	1,170	83	134,400	6,841	(409)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,420	1.7%	1,590	9	134,400	2,252	(168)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,540	0.7%	26,560	8	134,400	7,522	(18)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,610	-0.3%	180	75	134,400	1,935	(1,675)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,680	1.2%	600	43	134,400	6,589	(1,091)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	790	-2.5%	29,360	28	134,400	322	(468)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,770	3.5%	10,460	100	134,400	779	(991)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,010	2.6%	14,370	62	134,400	233	(1,777)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,410	-11.9%	420	146	134,400	283	(1,127)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,140	-9.7%	29,380	21	87,000	1,819	(321)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,090	-3.5%	5,480	119	87,000	397	(693)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,230	0.0%	12,150	119	93,000	440	(790)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	50	-44.4%	25,110	9	93,200	(0)	(50)	108,320	8.0	07/01/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CPNJ2105	450	-31.8%	25,520	8	93,200	2	(448)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,630	-4.1%	1,440	75	93,200	199	(1,431)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	400	5.3%	3,720	43	93,200	0	(400)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	510	-7.3%	5,110	43	93,200	27	(483)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	480	-5.9%	24,720	126	93,200	19	(461)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,100	-22.0%	1,320	146	93,200	88	(1,012)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	850	0.0%	24,510	12	29,500	25	(825)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	380	-24.0%	13,350	21	29,500	0	(380)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,930	-2.0%	86,150	68	29,500	631	(1,299)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	630	5.0%	19,930	119	29,500	188	(442)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	710	0.0%	24,950	43	29,500	134	(576)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	3,280	4.1%	2,540	146	29,500	1,491	(1,789)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,450	0.0%	7,750	126	49,100	1,049	(1,401)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	240	4.4%	14,960	21	49,100	0	(240)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,290	1.5%	530	75	49,100	24	(3,266)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,580	-10.7%	17,230	68	49,100	260	(1,320)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	380	0.0%	11,720	43	49,100	2	(378)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,310	-1.5%	530	98	49,100	56	(1,254)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,200	1.7%	24,020	184	49,100	358	(842)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	380	-34.5%	86,910	8	81,700	0	(380)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	350	-22.2%	22,800	43	81,700	0	(350)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,050	-18.0%	15,680	68	81,700	111	(939)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	3.0%	5,360	119	81,700	59	(621)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	870	-1.1%	4,140	43	81,700	47	(823)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,070	-3.7%	17,060	184	81,700	523	(1,547)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	640	-5.9%	24,980	126	81,700	70	(570)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,060	-2.8%	89,780	231	81,700	289	(771)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	70	-22.2%	81,830	9	95,500	(0)	(70)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	70	-53.3%	57,830	8	95,500	(0)	(70)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	880	-3.3%	90	119	95,500	140	(740)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,820	-18.8%	13,020	100	95,500	502	(1,318)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	980	-1.0%	1,290	126	95,500	166	(814)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,350	-14.9%	230	146	95,500	537	(1,813)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,210	0.8%	11,880	8	125,200	1,052	(158)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	710	4.4%	8,070	119	125,200	122	(588)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	120	9.1%	2,450	15	85,200	(0)	(120)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	70	0.0%	49,490	9	85,200	(0)	(70)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	70	16.7%	90,020	8	85,200	(0)	(70)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	100	-33.3%	1,750	12	85,200	0	(100)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	0.0%	0	119	85,200	5	(675)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,100	1.9%	1,410	100	85,200	36	(1,064)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	620	-3.1%	7,820	126	85,200	15	(605)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,240	-14.5%	80	146	85,200	104	(1,136)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	540	3.9%	23,010	21	34,750	5	(535)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,500	3.6%	2,390	75	34,750	29	(3,471)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,680	-11.1%	17,880	68	34,750	209	(1,471)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	290	16.0%	2,080	28	34,750	(0)	(290)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,980	13.1%	300	98	34,750	45	(1,935)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,190	1.7%	5,690	126	30,550	388	(802)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,450	-0.7%	43,240	8	30,550	1,282	(168)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	1,200	0.0%	24,690	68	30,550	475	(725)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	670	-2.9%	8,620	119	30,550	232	(438)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	480	-2.0%	6,960	28	30,550	5	(475)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,140	-2.6%	76,550	62	30,550	141	(999)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	800	-1.2%	51,620	126	30,550	83	(717)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,670	-2.9%	6,990	146	30,550	708	(1,962)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MPC	(New)	UPCOM	42,544	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	(New)	HOSE	51,400	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	(New)	HOSE	63,500	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	(New)	HOSE	33,500	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	(New)	HOSE	66,500	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	58,900	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	32,300	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	78,800	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH		HOSE	53,000	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP		HOSE	76,100	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB		HOSE	79,500	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID		HOSE	35,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	34,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB		HOSE	28,300	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB		HOSE	33,800	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,100	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB		HOSE	34,750	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	30,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	41,350	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	44,100	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	27,850	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG		HOSE	45,800	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT		HOSE	24,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG		HOSE	113,400	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG		HOSE	134,400	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG		HOSE	53,500	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ		HOSE	93,200	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM		HOSE	85,200	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT		HOSE	93,600	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG		HOSE	63,300	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW		HOSE	126,900	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII		HOSE	21,800	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	34,753	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD		HOSE	106,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET		HOSE	36,600	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2
QNS		UPCOM	47,353	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
MSN		HOSE	172,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	28.4	8.3

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912